TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BÙ ĐĂNG
TỈNH BÌNH PHƯỚC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA V N
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 33/2023/HNGĐ – ST
Ngày: 19/4/2023
"V/v: Không công nhận quan hệ vợ chồng"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA V N
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÙ ĐĂNG, TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ tọa phiên toà: Bà Lưu Thùy Linh
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Đức Hoà
Bà Lê Thị Thận

***- Thư ký phiên tòa*:** ông Nguyễn Mạnh Hùng – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước.

- Đại diện viện kiểm sát: bà Trịnh Thị Tâm; chức vụ: kiểm sát viên.

Trong ngày 19 tháng 4 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý thụ lý số: 261/HNGĐ-ST, ngày 30 tháng 11 năm 2022. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử 61/2023/QĐST - HNGĐ ngày 03 tháng 4 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: chị Nguyễn Thị N, sinh năm 1968 (có mặt)
- Bị đơn: anh Thái Văn N, sinh năm 1966 (đề nghị xử vắng mặt)

Cùng cư trú tại: thôn 3, xã K, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước.

TÓM TẮT NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 17/5/2022 và trong quá trình thụ lý vụ án, lời khai tại phiên tòa nguyên đơn chị Nguyễn Thị N trình bày:

Chị Nguyễn Thị N và anh Thái Văn N tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1990 nhưng không tiến hàng đăng ký kết hôn do không hiểu biết quy định của pháp luật, chung sống đến năm 2020 thì xảy ra mâu thuẫn trầm trọng, nguyên nhân do vợ chồng thường xuyên bất đồng, cãi vã, không hoà hợp nên chị N và anh N đã sống ly thân từ năm 2021 liên tục đến nay. Hiện nay chị N thấy tình cảm không còn, mâu thuẫn là trầm trọng không thể tiếp tục chung sống cùng anh N nên chị N yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước giải quyết công bố không công nhận quan hệ giữa chị Nguyễn Thị N và anh Thái Văn N là vợ chồng.

Về con chung: Chị N và anh N có 04 con chung là các cháu Thái Thị Thuỳ T, sinh năm 1990; cháu Thái Thanh V, sinh năm 1995, cháu Thái Thị Ngọc L, sinh năm

1998; cháu Thái Ngọc M, sinh năm 1998. Hiện nay các cháu đều đã thành niên, có gia đình riêng nên không đặt ra vấn đề nuôi dưỡng, cấp dưỡng.

Về tài sản chung: tự thoả thuận, không yêu cầu Toà án giải quyết.

Về nợ chung: không có.

Tài liệu chứng cứ đã nộp như trong hồ sơ vụ án; ngoài ra không giao nộp gì thêm.

Bị đơn anh Thái Văn N qua lời khai trình bày: Anh N Thừa nhận phần trình bày của chị N về thời gian chung sống từ năm 1990 nhưng không tiến hành đăng ký kết hôn; trong thời gian chung sống giữa anh N và chị N có phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, từ đó thường xuyên xảy ra cãi vã, xô sát lẫn nhau; nay anh N đồng ý Tòa án giải quyết công bố không công nhận quan hệ giữa anh N và chị N là vợ chồng.

Về con chung: có 04 con chung là các cháu Thái Thị Thuỳ T, sinh năm 1990; cháu Thái Thanh V, sinh năm 1995, cháu Thái Thị Ngọc L, sinh năm 1998; cháu Thái Ngọc M, sinh năm 1998. Hiện nay các cháu đều đã thành niên, có gia đình riêng nên không đặt ra vấn đề nuôi dưỡng, cấp dưỡng.

Về tài sản: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ: không có.

Tài liệu chứng cứ anh N không giao nộp tài liệu, chứng cứ gì. Ngoài ra, anh N không yêu cầu giải quyết nội dung gì thêm.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm về vụ án: Về tố tụng Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng theo quy định của bộ Luật Tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, Điều 14 Luật Hôn nhân gia đình, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, công bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Nguyễn Thị N và anh Thái Văn N; về con chung có 04 con chung là các cháu Thái Thị Thuỳ T, sinh năm 1990; cháu Thái Thanh V, sinh năm 1995, cháu Thái Thị Ngọc L, sinh năm 1998; cháu Thái Ngọc M, sinh năm 1998. Hiện nay các cháu đều đã thành niên nên không đặt ra vấn đề nuôi dưỡng, cấp dưỡng. Tài sản chung tự thoả thuận không yêu cầu giải quyết, nợ chung không có.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào lời khai của các đương sự và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ hôn nhân: chị Nguyễn Thị N và anh Thái Văn N tự nguyện chung sống từ năm 1990 nhưng không tiến hành đăng ký kết hôn vì không hiểu biết quy định của pháp luật. Do đó, quan hệ giữa chị N và anh N không được pháp luật công nhận là vợ chồng, không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ vợ chồng. Trong thời gian chung sống do xảy ra mâu thuẫn, thường xuyên bất đồng quan điểm, cãi

vã, không hoà hợp; hiện nay, chị N và anh N đều đồng ý yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị N và anh N. Căn cứ vào Điều 14 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014; cần chấp nhận yêu cầu của các đương sự, tuyên bố không công nhận quan hệ giữa anh Thái Văn N và chị Nguyễn Thị N là vợ chồng.

[2] Về con chung: có 04 con chung là các cháu Thái Thị Thuỳ T, sinh năm 1990; cháu Thái Thanh V, sinh năm 1995, cháu Thái Thị Ngọc L, sinh năm 1998; cháu Thái Ngọc M, sinh năm 1998. Hiện nay các cháu đều đã thành niên, có gia đình riêng nên không đặt ra vấn đề nuôi dưỡng, cấp dưỡng.

[3] Về tài sản: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4] Về nợ: không có.

[5] Về án phí: Nguyên đơn chị N phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa là có cở sở, phù hợp với quy định của pháp luật và nhận định của Hội đồng xét xử nên cần chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, Điều 35, Điều 147, Điều 266 và Điều 273 của bộ Luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 14 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH16 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án ngày 30/12/2016.

[1]. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Thị N. Tuyên bố không công nhận quan hệ giữa anh Thái Văn N và chị Nguyễn Thị N là vợ chồng.

[2]. Về con chung: có 04 con chung là các cháu Thái Thị Thuỳ T, sinh năm 1990; cháu Thái Thanh V, sinh năm 1995, cháu Thái Thị Ngọc L, sinh năm 1998; cháu Thái Ngọc M, sinh năm 1998. Hiện nay các cháu đều đã thành niên, có gia đình riêng nên không đặt ra vấn đề nuôi dưỡng, cấp dưỡng.

[3].Về tài sản chung: tự thỏa thuận, không yêu cầu tòa án giải quyết.

[4].Về nợ: không có.

[5].Về án phí: Buộc nguyên đơn chị N phải nộp 300.000đ án phí HNGĐ – ST; được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà chị đã nộp là 300.000đ theo biên lai số 0000791, ngày 30/11/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

[6]. Quyền kháng cáo bản án: Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bình Phước;
- VKSND huyện Bù Đăng;
- Chi cục THADS huyện Bù Đăng;
- Các đương sự;
- UBND xã Bom Bo
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Lưu Thùy Linh